

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế
trên BCTC quý IV năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đồng Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý IV năm 2019, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý IV năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 4/2019 (1)	Quý 4/2018 (2)		
Báo cáo tài chính	3.545.948.615	48.100.664.930	(44.554.716.315)	-92,63%

Nguyên nhân:

STT (I)	Chỉ tiêu (II)	Quý 4/2019 (III)	Quý 4/2018 (IV)	Chênh lệch (V) = (III) - (IV)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	552.037.054.585	746.990.771.846	(194.953.717.261)	-26,10%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	23.260.434.365	13.126.444.562	10.133.989.803	77,20%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.776.620.220	733.864.327.284	(205.087.707.064)	-27,95%
4	Giá vốn hàng bán	462.583.247.340	626.087.898.106	(163.504.650.766)	-26,12%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.193.372.880	107.776.429.178	(41.583.056.298)	-38,58%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	189.162.752	877.310.032	(688.147.280)	-78,44%
7	Chi phí tài chính	10.323.354.600	7.459.421.151	2.863.933.449	38,39%
8	Chi phí bán hàng	35.522.113.384	30.648.858.695	4.873.254.689	15,90%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.585.332.614	22.704.197.293	(6.118.864.679)	-26,95%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.951.735.034	47.841.262.071	(43.889.527.037)	-91,74%
11	Thu nhập khác	51.397.989	273.637.430	(222.239.441)	-81,22%
12	Chi phí khác	457.184.408	14.234.571	442.949.837	3111,79%
13	Lợi nhuận khác	(405.786.419)	259.402.859	(665.189.278)	-256,43%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.545.948.615	48.100.664.930	(44.554.716.315)	-92,63%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.545.948.615	48.100.664.930	(44.554.716.315)	-92,63%

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý IV/2019 là 3.546 trđ, giảm 44.554 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 92,63% so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2018) là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV/2019 giảm 205.087 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 27,95% so với quý IV/2018. Doanh thu bán hàng giảm mạnh chủ yếu là do giảm cả sản lượng và giá bán.

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý IV/2019 giảm 12.467 tấn so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý IV/2018, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,77% (quý IV/2019 tiêu thụ 61.858 tấn; quý IV/2018 tiêu thụ 74.325 tấn).

+ Giá bán bình quân (đã trừ chiết khấu) quý IV/2019 là 8,451 trđ/tấn, giảm 1,32 trđ/tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm 13,5% so với quý IV/2018 (giá bán bình quân quý IV/2018 là 9,771 trđ/tấn)

- Giá vốn hàng bán quý IV/2019 là 462.583 trđ, giảm so với quý IV/2018 là 163.504 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 26,12%. Giá vốn giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm 2018.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2019 là 189 trđ, giảm 688 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 78,44% so với cùng kỳ năm trước là do ít phát sinh chênh lệch tỷ giá khi thanh toán ngoại tệ.

- Chi phí tài chính năm quý IV/2019 là 10.323 trđ, tăng so với quý IV/2018 là 2.863 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 38,39%. Nguyên nhân làm tăng chi phí tài chính kỳ này chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng do công tác bán hàng chậm, công ty phải tăng dư nợ hạn mức vay Ngân hàng để thanh toán cho nhà cung cấp.

- Chi phí bán hàng quý IV/2019 là 35.522 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 4.873 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 15,9%. Chi phí bán hàng tăng kỳ này chủ yếu là do tăng giá chi phí vận chuyển DAP.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2019 là 16.585 trđ, giảm 6.118 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 26,95% so với cùng kỳ năm 2018. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm chủ yếu là do giảm chi phí nhân viên quản lý.

- Thu nhập khác quý IV/2019 là 51 trđ, giảm 222 trđ trong khi chi phí khác tăng 443 triệu đồng làm cho lợi nhuận khác giảm 665 trđ so với cùng kỳ năm 2018

Như vậy, quý IV/2019 tất cả các chỉ tiêu đều giảm so với quý IV/2018 làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý này giảm 44.554 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 92,63% so với cùng kỳ năm 2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố. *sh*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253.979 368

Fax: 02253. 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Thực hiện quy định tại Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình việc điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT tại ngày 01/01/2019 như sau:

1. Thuyết minh điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT năm 2019 (Số đầu năm)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo (31/12/2018)	Số điều chỉnh (01/01/2019)	Chênh lệch
I	Tài sản ngắn hạn	100	570.893.523.870	570.986.251.143	92.727.273
1	Phải thu khách hàng	131	153.933.004.033	154.035.004.033	102.000.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	15.779.560.169	15.770.287.442	(9.272.727)
II	Tài sản dài hạn	200	1.379.791.968.197	1.397.069.019.553	17.277.051.356
3	Tài sản cố định hữu hình	221	1.257.860.474.447	1.259.666.465.646	1.805.991.199
4	Chi phí xây dựng dở dang	230	1.799.722.386	1.895.390.710	95.668.324
5	Chi phí trả trước dài hạn	261	113.877.795.807	129.253.187.640	15.375.391.833
	Tổng tài sản	270	1.950.685.492.067	1.968.055.270.696	17.369.778.629
III	Nợ phải trả	300	727.245.656.276	718.801.195.501	(8.444.460.775)
1	Thuế và các khoản phải nộp NN	314	21.418.182	556.957.403	535.539.221
2	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	8.979.999.996	-	(8.979.999.996)
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	400			25.814.239.404
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(242.167.433.209)	(216.353.193.805)	25.814.239.404
	Tổng nguồn vốn	440	1.950.685.492.067	1.968.055.270.696	17.369.778.629

2. Nguyên nhân: Số đầu năm của một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán; số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và một số chỉ tiêu số dư đầu kỳ trên bản thuyết minh BCTC bị thay đổi do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo số liệu BCTC năm 2018 của kiểm toán Nhà nước. Số liệu BCTC năm 2018 đã được Công ty lập lại, giải trình và công bố Upcom vào ngày 25/11/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu KTTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		635.764.641.921	570.986.251.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	71.204.151.434	37.195.725.967
1. Tiền	111		71.204.151.434	37.195.725.967
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.540.000.000	1.540.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.396.930.577	196.090.784.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	205.046.679.091	154.035.004.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.005.787.699	3.263.783.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.242.963.787	39.786.496.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(898.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	342.221.128.931	311.407.406.887
1. Hàng tồn kho	141		342.221.128.931	311.407.406.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.402.430.979	24.752.333.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.484.810.003	2.366.139.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.174.637.190	15.770.287.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.742.983.786	6.615.906.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.263.489.333.829	1.397.069.019.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.149.064.109.783	1.259.666.465.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.149.064.109.783	1.259.666.465.646
- Nguyên giá	222		2.420.070.312.172	2.410.868.602.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.271.006.202.389)	(1.151.202.137.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	3.402.346.621	1.895.390.710
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.402.346.621	1.895.390.710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.662.506.557	4.662.506.557
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.493.443)	(337.493.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		104.768.901.868	129.253.187.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	104.768.901.868	129.253.187.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.899.253.975.750	1.968.055.270.696
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		643.738.294.968	718.801.195.501
I. Nợ ngắn hạn	310		641.497.271.968	716.560.172.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	161.240.659.114	356.686.326.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	774.996.294	5.383.479.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.072.072	556.957.403
4. Phải trả người lao động	314		19.411.639.318	25.106.078.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	4.222.567.552	9.142.521.339
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	15.090.828.167	9.724.376.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	436.481.369.437	305.085.717.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.273.140.014	4.874.715.180
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.255.515.680.782	1.249.254.075.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.255.515.680.782	1.249.254.075.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(210.091.588.218)	(216.353.193.805)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(213.637.536.833)	(443.848.710.403)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.545.948.615	227.495.516.598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.899.253.975.750	1.968.055.270.696

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

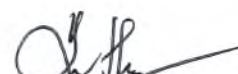
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	552.037.054.585	746.990.771.846	1.697.329.395.722	2.346.013.381.365
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	23.260.434.365	13.126.444.562	51.673.910.374	35.936.337.849
	<i>Trong đó: Chiết khấu bán hàng</i>			23.260.434.365	13.126.444.562	51.673.910.374	35.936.337.849
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		528.776.620.220	733.864.327.284	1.645.655.485.348	2.310.077.043.516
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	462.583.247.340	626.087.898.106	1.443.011.156.347	1.925.784.323.124
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.193.372.880	107.776.429.178	202.644.329.001	384.292.720.392
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	189.162.752	877.310.032	2.262.956.412	3.466.167.519
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	10.323.354.600	7.459.421.151	37.918.627.135	28.821.802.516
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.048.209.240	4.317.625.006	28.852.063.923	21.170.388.726
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	35.522.113.384	30.648.858.695	99.558.826.211	93.060.915.855
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.585.332.614	22.704.197.293	61.640.753.959	71.181.602.682
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.951.735.034	47.841.262.071	5.789.078.108	194.694.566.858
11	Thu nhập khác	31	VI.6	51.397.989	273.637.430	1.007.354.878	32.864.850.283
12	Chi phí khác	32	VI.7	457.184.408	14.234.571	534.827.399	63.900.543
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(405.786.419)	259.402.859	472.527.479	32.800.949.740
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.545.948.615	48.100.664.930	6.261.605.587	227.495.516.598
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.545.948.615	48.100.664.930	6.261.605.587	227.495.516.598
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	24	329	43	1.557
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DẠP-VINACHEM

Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.261.605.587	227.495.516.598
2. Điều chỉnh cho các khoản			148.055.994.453	122.577.811.581
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		119.775.694.379	106.802.786.163
- Các khoản dự phòng	03		-	(4.330.737.834)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.930.688)	(229.121.354)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339.004.161)	(835.504.120)
- Chi phí lãi vay	06		28.852.063.923	21.170.388.726
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(222.829.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154.317.600.040	350.073.328.179
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		162.427.565	37.913.762.181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.813.722.044)	(39.348.968.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(206.268.818.488)	(239.277.327.332)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.365.614.940	3.246.306.349
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.396.585.159)	(21.078.010.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(573.204.500)	(1.126.368.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.206.687.646)	90.402.721.369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.485.836.093)	2.333.927.885
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.037.027.500)	(76.540.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93.037.027.500	75.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		339.004.161	1.113.849.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.146.831.932)	1.907.777.102

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.211.474.881.483	1.323.592.665.838
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.080.079.229.535)	(1.375.697.762.528)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.479.121.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131.395.651.948	(64.584.217.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	34.042.132.370	27.726.280.531
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.195.725.967	9.675.078.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(33.706.903)	(205.632.860)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	71.204.151.434	37.195.725.967

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2019 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979368

Fax: 02253 979170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2019, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty tiếp tục gặp khó khăn mặc dù Công ty vẫn duy trì, áp dụng các chính sách bán hàng nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính Phủ, công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài Chính và công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao. Theo đó, mức khấu hao năm 2019 của Công ty được trích bằng 80% mức khấu hao phải trích theo phương pháp đường thẳng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí nạo vét cảng và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là: khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa; chi phí SCL phân bổ 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền thưởng tiêu thụ cho các khách hàng theo sản lượng tiêu thụ trong năm; chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo; chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả ngân hàng theo hợp đồng đã ký.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy, mở rộng bãi thạch cao PG, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2019 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Tiền mặt	335.138.297	591.597.616
Tiền gửi ngân hàng	70.869.013.137	32.291.982.979
VND	64.043.220.196	32.137.125.920
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	63.920.918.840	30.651.190.205
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	67.538.256	857.886.105
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	54.663.100	627.949.610
USD	6.825.792.941	154.857.059
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh		227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	6.825.792.941	154.856.832
Các khoản tương đương tiền	-	48.037.027.500
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP (*)		48.037.027.500
(*) Gửi từ 15/8/2019 đến hết 15/9/2019. Hết kỳ hạn 01 tháng chuyển gửi kỳ hạn 01 tuần. Số tiền này dùng để thanh toán L/C mua lưu huỳnh.		
Tổng cộng	71.204.151.434	80.920.608.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2019 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000

(*) Khoản tiền cầm cố theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 16/18/CC/XI để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ nợ vay phát sinh theo Hợp đồng cấp bảo lãnh từng lần số 15/15/BLTL/XI ngày 01/06/2015 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo (thời hạn hợp đồng cầm cố là 12 tháng và tự động tái tục hàng năm). Toàn bộ số tiền cầm cố này chuyển sang Hợp đồng tiền gửi số 64.18/HĐTG/ABB-CNHP ngày 23/11/2018, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7.0%/năm, trả lãi cuối kỳ.

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/10/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443
Tổng cộng	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	205.046.679.091	898.500.000	137.762.782.113	910.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	45.680.506.000		56.610.560.000	
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	2.335.778.670			
Công ty Phân bón Bình Điền Công ty TNHH TMDV XNK Tường Miền Bắc	30.897.562.500		615.325	
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	27.581.313.720		442.403.559	
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	-		20.846.662.142	
Công ty TNHH TM DV vận tải Hồng Vân	8.600.846.209		41.342.500	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	5.205.369.921		4.725.640.550	
Công ty Cổ phần FA Mainland minerals LTD	61.026.049.118		43.494.336.618	
Công ty CP PAT Châu Á	2.526.680.684		1.232.010.472	
Công ty CP XNK Cát Long	8.766.708.857		1.643.650.000	
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.840.796.026		1.245.627.780	
Công ty TNHH MTV On - Oanh	3.621.595.438		2.540.434.700	
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	-		1.521.866.768	
Đối tượng khác	898.500.000	898.500.000	910.500.000	910.500.000
	3.064.971.948		2.507.131.699	
Tổng cộng	205.046.679.091	898.500.000	137.762.782.113	910.500.000
			31/12/2019	01/10/2019
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>		139.058.969.243	101.498.956.952
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn		61.026.049.118	43.494.336.618
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn		45.680.506.000	56.610.560.000
Công ty CP SuPe phát phát & Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn		-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh		1.380.720.425	1.319.313.809
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn		30.897.562.500	615.325
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn		74.131.200	74.131.200
Tổng cộng			139.058.969.243	101.498.956.952

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	57.500.000	57.500.000
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định VINACONTROL	77.700.000	77.700.000
Công ty CP xây dựng 203	1.112.593.000	
Công ty CP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng		75.000.000
Công ty TNHH Sao đỏ BANCA	138.360.000	120.000.000
Công ty CP cơ điện Hà Bắc	516.976.999	
Đối tượng khác	102.657.700	144.363.030
Tổng cộng	2.005.787.699	474.563.030

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.242.963.787	-	23.473.639.159	-
Tạm ứng	72.895.016	-	569.672.617	-
Phan Thanh Hoa		-	27.891.600	-
Đỗ Văn Tuyên	36.000.000			
Bùi Thị San			26.104.582	
Phạm Thái Sơn			4.635.535	
Lã Tuấn Dũng			20.000.000	
Phan Huy Hoàng			250.000.000	
Lê Thị Hiền			14.100.000	
Nguyễn Hoàng Trung	14.594.500		85.000.000	
Nguyễn Văn Thanh			11.576.000	
Vũ Mạnh Hưng	22.300.516			
Đối tượng khác		-	130.364.900	-
Dư nợ 244	150.000.000		150.000.000	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	2.020.068.771	-	22.753.966.542	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	419.941.014	-	21.005.047.671	-
Đối tượng khác	81.199.402	-	229.990.516	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000		1.591.469.000	
Tổng cộng	3.834.432.787	-	25.065.108.159	-

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 với số tiền: 419.941.014 đồng

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	898.500.000	-	970.500.000	-
Phải thu khách hàng	898.500.000	-	970.500.000	-
<i>Phượng Đò (VINACROPS)</i>	898.500.000	-	970.500.000	-
Tổng cộng	898.500.000	-	970.500.000	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.268.937.887	-	165.254.551.237	-
Công cụ, dụng cụ	45.068.330.884	-	42.365.186.999	-
Chi phí SXKD dở dang	5.664.426.700	-	4.249.285.088	-
Thành phẩm	168.021.714.508	-	147.391.566.517	-
Hàng gửi bán	38.197.718.952	-	73.352.632.455	-
Tổng cộng	342.221.128.931		432.613.222.296	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	788.607.354	788.607.354
ĐTXD đường ống axit từ cảng vào nhà máy	144.475.106	144.475.106
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522	626.365.522
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614	524.907.614
Sửa chữa hồ điều hòa số 3, 6	1.317.991.025	
Các công trình khác		99.146.314
	3.402.346.621	2.183.501.910

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2019 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/10/2019	964.114.102.331	1.086.802.562.214	296.778.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.420.070.312.172
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	964.114.102.331	1.086.802.562.214	296.778.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.420.070.312.172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2019	332.266.071.211	665.442.991.581	190.815.370.385	425.498.741	53.419.317.065	1.242.369.248.983
Khấu hao trong kỳ	9.029.955.996	15.735.602.223	3.259.845.611	5.258.267	606.291.309	28.636.953.406
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	341.296.027.207	681.178.593.804	194.075.215.996	430.757.008	54.025.608.374	1.271.006.202.389
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/7/2019	631.848.031.120	421.359.570.633	105.963.043.181	51.553.077	18.478.865.178	1.177.701.063.189
Tại ngày 30/9/2019	622.818.075.124	405.623.968.410	102.703.197.570	46.294.810	17.872.573.869	1.149.064.109.783

- Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ đồng là do

- (*) Tăng khác là TSCĐ được cấp từ nguồn dự trữ quốc gia

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 1.133.656.260.091 đồng (tại ngày 31/12/2018: 1.250.730.637.233 đồng)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.134.441.471 đồng (tại ngày 31/12/2018: 35.872.691.707 đồng)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2019	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2019	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-
11. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.484.810.003	5.674.212.513
Bảo hiểm cháy nổ	381.420.650	72.413.815
Chi phí vận chuyển DAP	2.103.389.353	3.544.295.927
Chi phí nạo vét cảng	-	1.841.809.101
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	215.693.670
Dài hạn	104.768.901.868	115.018.463.163
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	94.898.163.172	99.643.071.330
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.870.738.696	15.122.887.727
Chi phí vận chuyển DAP	-	252.504.106
Tổng cộng	107.253.711.871	120.692.675.676

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
Ngắn hạn	161.240.659.114	161.240.659.114	200.812.572.954	200.812.572.954
Công ty KD Than HP	9.706.116.420	9.706.116.420	5.670.103.032	5.670.103.032
Công ty TNHH TM vận tải Trần Vũ Swiss Singapore	729.479.385	729.479.385	924.450.592	924.450.592
Công ty TNHH MTV Apatit VN	-	-	45.690.645.000	45.690.645.000
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội Teknogas	44.889.559.433	44.889.559.433	40.248.947.146	40.248.947.146
Công ty CP vận tải Thuận Phát	14.479.389.588	14.479.389.588	20.761.539.659	20.761.539.659
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	62.802.493.860	62.802.493.860	58.112.583.577	58.112.583.577
C.ty CP Đầu tư & phát triển HITECO	2.998.590.817	2.998.590.817	585.700.540	585.700.540
Công ty CP cơ khí đúc kim loại cai su nhựa Thăng Long	2.059.050.604	2.059.050.604	4.425.212.999	4.425.212.999
Công ty CP bao bì VLC	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	-	-	1.443.920.000	1.443.920.000
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	3.912.595.390	3.912.595.390	5.321.012.400	5.321.012.400
Công ty TNHH ZETA Việt Nam	2.340.887.892	2.340.887.892	786.179.264	786.179.264
Công ty TNHH TM vận tải Việt Dũng	1.415.556.555	1.415.556.555	941.150.700	941.150.700
Các đối tượng khác	4.780.688.276	4.780.688.276	5.230.165.190	5.230.165.190
Tổng cộng	161.240.659.114	161.240.659.114	200.812.572.954	200.812.572.954
<i>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-	433.523	433.523
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	44.889.559.433	44.889.559.433	40.248.947.146	40.248.947.146
Công ty CP ác quy tia sáng	14.887.070	14.887.070	-	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	160.401.032	160.401.032	155.664.032	155.664.032
Tổng cộng	45.064.847.535	45.064.847.535	40.405.044.701	40.405.044.701

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á		2.128.279.259
Công ty TNHH sản xuất & kinh doanh thương mại Tân Tiến	-	205.131.600
Công ty TNHH Hữu Nghị		42.180.579
Công ty CP VTNN và XD Hải Phòng	34.602.772	34.602.772
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Long Hải	82.766.250	82.766.250
Doanh nghiệp tư nhân DAP Hải Yên Đăk Nông	89.655.219	
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	359.832.153	
Đối tượng khác	208.139.900	404.093.672
Tổng cộng	774.996.294	2.897.054.132

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	6.325.006.027	6.325.006.027	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.225.550	23.225.550	-
Thuế thu nhập DN	-	-	-	-
Thuế TNCN	5.279.866	90.136.019	94.161.995	1.253.890
Các khoản phí, lệ phí & phải trả khác (**)	535.539.221	-	535.539.221	-
Cộng	541.637.269	6.438.367.596	6.977.932.793	2.072.072
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.242.211.011	968.227.000	2.000.000.000	6.273.984.011
Thuế GTGT hàng NK				-
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	5.711.210.786	968.227.000	2.000.000.000	6.742.983.786

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

(**) Thuế TNDN nộp thay nhà thầu theo kiến nghị của KTNN năm 2018

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND		01/10/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.222.567.552	4.222.567.552	21.263.168.756	21.263.168.756
Thưởng tiêu thụ KH	3.681.000.000	3.681.000.000	6.886.289.850	6.886.289.850
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP		-	12.643.690.039	12.643.690.039
Chi phí lãi vay phải trả TCT đầu tư nước và môi trường Việt Nam	541.567.552	541.567.552	471.837.585	471.837.585
Chi phí phải trả khác		-	1.059.246.405	1.059.246.405
		-	202.104.877	202.104.877
Tổng cộng	4.222.567.552	4.222.567.552	21.263.168.756	21.263.168.756

16. Phải trả khác

	31/12/2019		01/10/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.090.828.167	10.964.018.667	10.157.638.980	10.157.638.980
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	95.408.707	95.408.707	373.974.453	373.974.453
Bảo hiểm xã hội	1.139.177.083	1.139.177.083	43.373.500	43.373.500
Bảo hiểm y tế	201.134.414	201.134.414	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	89.778.804	89.778.804	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.348.329.159	9.221.519.659	9.227.771.027	9.227.771.027
<i>Tập đoàn HC VN</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
<i>Công ty Cổ phần FA</i>	<i>4.126.809.500</i>			
<i>Cổ tức phải trả các</i>				
<i>Cổ đông</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>
<i>Khác</i>	<i>6.600.000</i>	<i>6.600.000</i>	<i>12.851.368</i>	<i>12.851.368</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	202.400.000	202.400.000	477.400.000	477.400.000
Dư Có 1388	-	-	20.520.000	20.520.000
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	17.331.851.167	13.205.041.667	12.398.661.980	12.398.661.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2019 kèm theo)**(tiếp theo)***17. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

	31/12/2019		Trong kỳ		01/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	436.481.369.437	436.481.369.437	316.051.214.845	344.457.333.735	464.887.488.327	464.887.488.327
VNĐ						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP	436.481.369.437	436.481.369.437	316.051.214.845	313.752.336.035	434.182.490.627	434.182.490.627
USD						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP	-	-	-	30.704.997.700	30.704.997.700	30.704.997.700
Tổng cộng	436.481.369.437	436.481.369.437	316.051.214.845	344.457.333.735	464.887.488.327	464.887.488.327

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177 ngày 10/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2019/5825177/HĐTD ngày 25/7/2019. Theo đó, hạn mức thường xuyên với số tiền 599.000.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín tỷ đồng chẵn), bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)). Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh thực tế, kế hoạch sản xuất kinh doanh điều chỉnh (nếu có), giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng, Ngân hàng có thể tăng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 630.000.000.000 đồng (Sáu trăm ba mươi tỷ đồng chẵn), bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng chẵn))

Sau thời điểm 31/12/2019, trường hợp Công ty không hoàn thiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Công ty và thế chấp tại BIDV đối với bất động sản giải chấp từ VDB, hạn mức tín dụng ngắn hạn đối với Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn).

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu cho thuê kho bãi		110.775.195
Cộng	-	110.775.195

19. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ		16.150.155.500
Tổng cộng	-	16.150.155.500

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/7/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(195.205.399.454)	1.270.401.869.546
Lãi trong kỳ trước	-	-	(18.432.137.379)	(18.432.137.379)
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/9/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(213.637.536.833)	1.251.969.732.167
Lãi trong kỳ này	-	-	3.545.948.615	3.545.948.615
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(210.091.588.218)	1.255.515.680.782

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	31/12/2019	01/10/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019	01/10/2019
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	295.361,01	6.689,29
USD	295.361,01	6.689,29
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniac (tấn)	5.798,14	971,85
Axit sunfuric (tấn)	1.424,89	4.749,53
Phân bón DAP (tấn)	12.660,51	7.627,10

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	546.089.084.758	739.381.582.345
Doanh thu bán Axit	-	3.831.882.000
Doanh thu bán Amoniac	1.033.670.000	34.705.000
Doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ khác (*)	4.914.299.827	3.742.602.501
Tổng cộng	552.037.054.585	746.990.771.846
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Chiết khấu thương mại	23.260.434.365	13.126.444.562
Tổng cộng	23.260.434.365	13.126.444.562

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Giá vốn của phân bón DAP	461.359.135.052	621.169.842.998
Giá vốn của Axit	-	3.658.929.550
Giá vốn của NH3	855.088.128	16.831.036
Giá vốn của sản phẩm khác	369.024.160	1.242.294.522
+ Giá vốn bán điện	279.102.576	652.786.062
+ Giá vốn cung cấp nước	76.499.858	100.290.156
Tổng cộng	462.583.247.340	626.087.898.106
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.033.990	33.180.107
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	120.198.074	615.008.571
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	9.930.688	229.121.354
Tổng cộng	189.162.752	877.310.032
5. Chi phí tài chính	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Lãi tiền vay	8.048.209.240	4.317.625.006
Chiết khấu thanh toán	2.275.130.470	2.492.547.549
Phí mua hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.890	74.421.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	574.826.716
Tổng cộng	10.323.354.600	7.459.421.151
6. Thu nhập khác	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Thanh lý TS, bán phế liệu	-	-
Thu nhập khác	51.397.989	273.637.430
Tổng cộng	51.397.989	273.637.430
7. Chi phí khác	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Chi phí khác	457.184.408	14.234.571
Tổng cộng	457.184.408	14.234.571
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.846.349.075	10.967.681.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	556.200.245	610.249.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	272.936.296	455.471.000
Thuế, phí và lệ phí	1.121.926.506	1.136.430.807
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng phải thu)	(12.000.000)	

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.758.736.070	3.502.741.886
Chi phí bằng tiền khác	6.041.184.422	6.031.623.396
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	16.585.332.614	22.704.197.293
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	Quý IV-2019	Quý IV-2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.469.801.461	2.563.902.106
Chi phí vật liệu, bao bì	2.029.437	4.597.127
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.007.520	300.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.179.666	16.045.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.465.949.403	24.818.329.014
Chi phí bằng tiền khác	5.488.145.897	3.245.685.448
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>25.720.509.121</i>	<i>16.886.871.862</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>953.495.508</i>	<i>6.036.622.927</i>
<i>+ Thương tiêu thụ khách hàng</i>	<i>3.498.491.620</i>	<i>2.893.029.000</i>
Tổng cộng	35.522.113.384	30.648.858.695
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2019	Quý IV-2018
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	529.017.180.961	735.015.274.746
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	525.471.232.346	686.436.935.450
Chi phí bị loại khi tính thuế	540.649.019	92.234.571
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.086.597.634	48.670.573.867
Chuyển lỗ từ năm trước sang	4.086.597.634	48.670.573.867
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2019	Quý IV-2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2019	Quý IV-2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.290.028.081	544.124.169.810
Chi phí nhân công	29.183.118.573	58.941.934.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.629.860.738	27.874.013.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.724.619.439	64.364.980.211
Chi phí bằng tiền khác	11.529.330.319	9.277.308.844
Tổng cộng	500.356.957.150	704.582.406.393

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.545.948.615	48.100.664.930
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.545.948.615	48.100.664.930
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	329

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	316.051.214.845	226.076.293.412
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	344.457.333.735	161.635.935.881

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/9/2019

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ác quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Doanh thu	89.684.737.058	59.313.190.126
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	
Công ty CP Phân bón Miền Nam		9.180.000.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	21.213.050.000	15.269.700.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	150.527.967	140.598.413
Công ty CP Phân bón Bình Điền	68.053.750.000	30.090.000.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	267.409.091	4.632.891.713
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	
Công ty CP Hóa chất Việt Tri		
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	
Mua hàng	107.751.586.639	112.067.542.439
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	95.412.938.795	110.800.300.603
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	175.867.200	211.167.200
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		
Công ty CP Ác quy tia sáng	13.533.700	7.731.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	33.300.000	263.230.000
Công ty CP thiết kế công nghiệp Hóa chất (CECO)		266.931.818
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ		-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	897.600.000	-
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội		130.000.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	11.218.346.944	388.181.818
Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm	Quý IV-2019 VND	Quý IV-2018 VND
Lương, thưởng	162.000.000	807.310.000
Tổng cộng	162.000.000	807.310.000
Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.349.267.835	1.352.401.464
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Lâm Thái Dương	791.773	3.925.402
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
Phải trả khác ngắn hạn	9.170.125.391	9.170.125.391
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2019 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2019	Quý IV.2018	Quý IV-2019	Quý IV.2018	Quý IV-2019	Quý IV.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	511.329.042.751	495.293.899.189	17.447.577.469	238.570.428.095	528.776.620.220	733.864.327.284
Giá vốn hàng bán	445.332.812.472	412.351.224.777	17.250.434.868	213.736.673.329	462.583.247.340	626.087.898.106
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	65.996.230.279	82.942.674.412	197.142.601	24.833.754.766	66.193.372.880	107.776.429.178
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.892.090.740.064	1.876.391.379.122	7.163.235.686	72.125.091.910	1.899.253.975.750	1.948.516.471.032
Nợ phải trả bộ phận	580.780.160.108	585.149.531.378	62.958.134.860	145.261.369.251	643.738.294.968	730.410.900.629

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Các khoản vay	436.481.369.437	464.887.488.327
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434	80.920.608.095
Nợ thuần	365.277.218.003	383.966.880.232
Vốn chủ sở hữu	1.255.515.680.782	1.251.969.732.167
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	29%	31%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434	80.920.608.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207.982.611.878	161.917.390.272
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	280.726.763.312	244.377.998.367
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	436.481.369.437	464.887.488.327
Phải trả người bán và phải trả khác	178.572.510.281	213.211.234.934
Chi phí phải trả	4.222.567.552	21.263.168.756
Tổng cộng	619.276.447.270	699.361.892.017

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/12/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	176.331.487.281	2.241.023.000	178.572.510.281
Chi phí phải trả	4.222.567.552		4.222.567.552
Các khoản vay	436.481.369.437		436.481.369.437
	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<u>01/10/2019</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	210.970.211.934	2.241.023.000	213.211.234.934
Chi phí phải trả	21.263.168.756		21.263.168.756
Các khoản vay	464.887.488.327		464.887.488.327

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434		71.204.151.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.391.142.878	1.591.469.000	207.982.611.878
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	-	1.540.000.000
<u>01/10/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.920.608.095		80.920.608.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.325.921.272	1.591.469.000	161.917.390.272
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000		1.540.000.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và ngày 30/9/2019. Trong đó, số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu năm 2018 đã được kiểm toán nhà nước (Số liệu BCTC năm 2018 đã được Công ty lập lại, giải trình và công bố Upcom vào ngày 25/11/2019)

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh